

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2015

Tháng 10 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2015	31/12/2014 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210,946,646,402	230,638,862,930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	623,142,150	2,917,656,003
1. Tiền	111		623,142,150	517,656,003
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,400,000,000
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120		104,500,000,000	134,100,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		104,500,000,000	134,100,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32,150,604,748	22,143,530,499
1. Phải thu của khách hàng	131		16,565,603,269	15,003,939,877
2. Trả trước cho người bán	132		12,450,496,235	5,132,039,177
3. Các khoản phải thu khác	135		3,134,505,244	2,007,551,445
III. Hàng tồn kho	140	5	66,320,979,133	65,747,988,721
1. Hàng tồn kho	141		67,649,957,189	67,985,997,721
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,328,978,056)	(2,238,009,000)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,351,920,371	5,729,687,707
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		999,845,860	339,929,399
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,358,099,943	4,895,672,126
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		7,299,099	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		986,675,469	494,086,182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77,275,691,096	79,069,016,953
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		66,896,509	52,757,884
1. Phải thu dài hạn khác	218		66,896,509	52,757,884
II. Tài sản cố định	220		51,599,611,730	52,598,968,793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	36,003,082,351	27,606,489,574
- Nguyên giá	222		82,080,401,583	70,817,269,022
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46,077,319,232)	(43,210,779,448)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	12,031,400,068	12,221,347,183
- Nguyên giá	228		15,019,114,013	15,019,114,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,987,713,945)	(2,797,766,830)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	3,565,129,311	12,771,132,036
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25,609,182,857	26,417,290,276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24,663,954,357	25,554,480,884
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		663,228,500	592,809,392
3. Tài sản dài hạn khác	268		282,000,000	270,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288,222,337,498	309,707,879,883

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2015	31/12/2014 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77,354,814,872	106,106,578,036
I. Nợ ngắn hạn	310		74,160,591,872	103,020,808,036
1. Vay ngắn hạn và nợ ngắn hạn	311	10	10,681,823,111	53,273,735,370
2. Phải trả người bán	312		11,524,764,792	8,437,256,164
3. Người mua trả tiền trước	313		12,921,961,607	5,015,414,257
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11	5,815,020,685	4,498,401,215
5. Phải trả người lao động	315		5,052,747,077	4,894,668,877
6. Chi phí phải trả	316		17,876,791,233	19,902,634,618
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		624,867,667	411,689,458
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		9,662,615,700	6,587,008,077
II. Nợ dài hạn	330		3,194,223,000	3,085,770,000
1. Phải trả dài hạn khác	333		3,194,223,000	3,085,770,000
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210,867,522,626	203,601,301,847
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	210,867,522,626	203,601,301,847
1. Vốn cổ phần	411		124,468,370,000	103,723,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,856,593,370	2,856,593,370
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	416		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,688,104,867	9,688,104,867
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,981,235,647	8,981,235,647
5. Cổ phiếu quỹ	419		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		64,873,218,742	78,351,717,963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288,222,337,498	309,707,879,883



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2015

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 3/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/15	Quý 3/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/09/14 đã kiểm toán
1. Doanh thu bán hàng	01		76,950,985,263	211,822,046,254	76,251,391,064	197,166,221,781
2. Các khoản giảm trừ	02		239,427,420	680,270,625	183,309,075	517,183,134
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		76,711,557,843	211,141,775,629	76,068,081,989	196,649,038,647
4. Giá vốn hàng bán	11		46,340,987,391	133,546,908,319	48,822,346,438	127,852,148,594
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		30,370,570,452	77,594,867,310	27,245,735,551	68,796,890,053
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13	2,058,508,619	5,775,418,980	1,892,800,569	5,311,383,849
7. Chi phí tài chính	22	14	979,791,442	2,010,295,217	317,009,695	1,468,752,782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(132,772,038)	(477,863,559)	(184,589,559)	(662,573,268)
8. Chi phí bán hàng	24		3,910,875,144	11,481,127,047	3,963,602,662	10,927,866,123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,955,528,423	15,682,425,487	4,531,269,750	12,762,621,241
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		22,582,884,062	54,196,438,539	20,326,654,013	48,949,033,756
11. Thu nhập khác	31	15	942,263,670	4,477,177,788	610,642,872	2,510,598,377
12. Chi phí khác	32	15	338,861,597	3,744,650,575	5,323,084	727,377,285
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40	15	603,402,073	732,527,213	605,319,788	1,783,221,092
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		23,186,286,135	54,928,965,752	20,931,973,801	50,732,254,848
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	16	5,100,982,950	14,656,227,884	4,605,034,071	11,579,886,862
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(70,419,108)	-	(127,393,491)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18,085,303,185	40,343,156,976	16,326,939,730	39,279,761,477
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	1,488	3,679	1,574	3,787



Udo

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

Ngày 20 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

CHỈ TIÊU		30/09/2015	30/09/2014
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	54,928,965,752	50,732,254,848
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	3,859,707,200	3,314,797,959
Các khoản dự phòng	03	(909,030,944)	(590,685,231)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	255,308,332	919,113,693
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(5,030,475,031)	(4,924,770,794)
Chi phí lãi vay	06	477,863,559	662,573,268
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53,582,338,868	50,113,283,743
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(11,245,121,745)	(5,676,853,975)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	336,040,532	2,342,703,673
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(1,536,611,208)	(1,224,258,172)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	230,610,066	480,985,468
Tiền lãi vay đã trả	13	(477,863,559)	(706,970,099)
Thuế TNDN đã nộp	14	(13,385,398,286)	(15,546,023,435)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	129,000,000	23,772,000
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(1,501,988,074)	(1,374,576,238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26,131,006,594	28,432,062,965
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(3,077,148,135)	(9,956,147,450)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10,208,000,000	387,000,000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(173,900,000,000)	(194,800,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	205,900,000,000	176,600,000,000
5 Lãi tiền gửi đã thu	27	5,335,329,592	5,035,397,780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44,466,181,457	(22,733,749,670)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Nhận vốn góp từ chủ sở hữu	31	20,744,720,000	
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	74,603,404,064	87,376,594,518
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118,471,133,468)	(85,988,195,375)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49,768,692,500)	(6,953,373,175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(72,891,701,904)	(5,564,974,032)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2,294,513,853)	133,339,263
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	2,917,656,003	3,499,241,715
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	623,142,150	3,632,580,978



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 là 946 người (năm 2014 là 948 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuế

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2015	31/12/2014
Tiền mặt	58,187,684	27,684,307
Tiền gửi ngân hàng	564,954,466	489,971,696
Các khoản tương đương tiền (*)	-	2,400,000,000
	623,142,150	2,917,656,003

(*) Các khoản tương đương tiền là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 7 tháng, lãi suất 5.8% năm

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2015	31/12/2014
Nguyên liệu, vật liệu	45,796,228,310	45,025,272,771
Công cụ, dụng cụ	615,794,803	1,624,870,522
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,240,413,364	9,771,777,769
Thành phẩm	9,989,419,165	10,268,355,101
Hàng hóa	8,101,547	1,295,721,558
Hàng gửi đi bán	-	-
	67,649,957,189	67,985,997,721
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,328,978,056)	(2,238,009,000)
	66,320,979,133	65,747,988,721

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 31/12/2014	33,138,494,316	31,325,031,561	5,136,608,178	1,217,134,967	70,817,269,022
Tăng trong kỳ	2,436,506,300	38,000,000	1,004,400,000	-	3,478,906,300
Chuyển từ chi phí XDCB dở dang	8,667,883,725		1,206,047,082		9,873,930,807
Thanh lý	-		(2,089,704,546)	-	(2,089,704,546)
Tại ngày 30/09/2015	44,242,884,341	31,363,031,561	5,257,350,714	1,217,134,967	82,080,401,583
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2014	14,921,702,531	24,976,556,769	2,121,994,860	1,190,525,288	43,210,779,448
Khấu hao trong kỳ	1,667,564,195	1,480,472,733	505,600,698	16,122,458	3,669,760,084
Thanh lý			(803,220,300)		(803,220,300)
Tại ngày 30/09/2015	16,589,266,726	26,457,029,502	1,824,375,258	1,206,647,746	46,077,319,232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	18,216,791,785	6,348,474,792	3,014,613,318	26,609,679	27,606,489,574
Tại ngày 30/09/2015	27,653,617,615	4,906,002,059	3,432,975,456	10,487,221	36,003,082,351

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015 là 14.963.914.990 đồng

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYỄN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 31/12/2014	14,917,549,433	101,564,580	15,019,114,013
Tăng trong năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Chuyển từ chi phí

XDCB dở dang

Thanh lý

Tại ngày 30/09/2015

14,917,549,433 101,564,580 15,019,114,013

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2014

2,696,202,250 101,564,580 2,797,766,830

Khấu hao trong kỳ

189,947,115 - 189,947,115

Thanh lý

- - -

Tại ngày 30/09/2015

2,886,149,365 101,564,580 2,987,713,945

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2014

12,221,347,183 - 12,221,347,183

Tại ngày 30/09/2015

12,031,400,068 - 12,031,400,068

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (năm 2014: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 5.874.999.987 đồng (năm 2014: 5.999.999.988 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

- Quyền sử dụng đất có thời hạn có giá trị còn lại là 4.055.586.682 đồng (năm 2014: 4.120.533.791 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Số dư đầu kỳ

30/09/2015 31/12/2014
12,771,132,036 5,926,770,592

Tăng

1,206,047,082 8,520,236,071

Thanh lý

(329,347,000) (1,675,874,627)

Điều chỉnh sang tài sản

(9,873,930,807)

Điều chỉnh khác

(208,772,000) -

Tại ngày 30/09/2015

3,565,129,311 12,771,132,036

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ là chi phí vật tư xây dựng nhà máy Mỹ Phước, tỉnh Bình Dương.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước

30/09/2015 31/12/2014
22,925,393,162 23,654,146,598

Chi phí thuê đất Mỹ Phước

1,165,440,547 1,186,633,225

Chi phí trả trước dài hạn khác

573,120,648 713,701,061

24,663,954,357 25,554,480,884

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

USD 30/09/2015 30/09/2015 31/12/2014

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vcb)

95,311.53 2,078,630,861 21,170,403,950

Ngân hàng Kiên Long

386,790.00 8,603,192,250

Ngân hàng Commonwealth.

32,103,331,420

482,101.53 10,681,823,111 53,273,735,370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	31/12/2014
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	273,414,716
Thuế xuất nhập khẩu	250,214,464	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,372,291,421	4,101,461,823
Thuế thu nhập cá nhân	192,514,800	123,524,676
	5,815,020,685	4,498,401,215

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Mẫu B 09-DN

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thống dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2014	103,723,650,000	2,856,593,370		9,688,104,867	8,981,235,647		78,351,717,963	203,601,301,847
Lợi nhuận trong kỳ								
Trích các quỹ từ lợi nhuận							40,343,156,976	40,343,156,976
Chi trả cổ tức							(4,034,315,697)	(4,034,315,697)
Tăng vốn	20,744,720,000						(49,787,340,500)	(49,787,340,500)
Tại ngày 30/09/2015	124,468,370,000	2,856,593,370	-	9,688,104,867	8,981,235,647	-	64,873,218,742	210,867,522,626

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07-15/NQ-ĐT ngày 25/4/2015 Công ty đã chia cổ tức đợt 3/2014 bằng cổ phiếu với số tiền là : 20.744.720.000 đồng
Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15-15/NQ-ĐT ngày 18/7/2015 Công ty đã tạm chi trả cổ tức đợt 1/năm 2015 bằng 15% mệnh giá cổ phần với số tiền 18.670.255.500 đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền là 4.034.315.697 đ đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07-15/NQ-ĐT ngày 25/4/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Mẫu B 09-DN**Vốn điều lệ**

Thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 25/04/2015 công ty đã tiến hành chia cổ tức bằng cổ phiếu và tăng vốn điều lệ của công ty từ 103.723.650.000 đồng lên 124.468.370.000 đồng. Tại ngày 30/09/2015 vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đã được phê duyệt bởi Sở Kế Hoạch Đầu Tư TP HCM vào ngày 27/07/2015

Cổ phiếu

	30/09/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12,446,837	10,372,365
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12,446,837	10,372,365
- Cổ phiếu thường	12,446,837	10,372,365
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu thường		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,446,837	10,372,365
- Cổ phiếu thường	12,446,837	10,372,365
Mệnh giá cổ phiếu (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phiếu thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2015	31/12/2014
Lãi tiền gửi	5,214,154,782	6,960,493,641
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	529,541,421	452,928,190
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
Chiết khấu thanh toán	31,722,777	85,675,986
	5,775,418,980	7,499,097,817

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2015	31/12/2014
Chi phí lãi vay	477,863,559	889,581,412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1,532,431,658	845,815,598
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	164,830,897
	2,010,295,217	1,900,227,907

15. LỢI NHUẬN KHÁC

	30/09/2015	31/12/2014
Thu từ thanh lý tài sản cố định	2,086,370,749	644,728,805
Thu từ bán phế liệu	1,909,064,810	2,237,309,545
Tài trợ từ Quỹ Danida	-	-
Các khoản thu nhập khác	481,742,229	727,943,796
Thu nhập khác	4,477,177,788	3,609,982,146
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	2,270,050,500	799,545,247
Các khoản chi phí khác	1,474,600,075	77,983,985
Chi phí khác	3,744,650,575	877,529,232
Lợi nhuận/lỗ khác	732,527,213	2,732,452,914

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Mẫu B 09-DN

16. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

30/09/2015 31/12/2014

Lợi nhuận trước thuế	54,928,965,752	67,099,418,826
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế		(179,591,855)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3,289,720,461	4,332,323,811
Thu nhập chịu thuế	58,218,686,213	71,252,150,782
Thuế suất	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	12,808,110,967	15,675,473,172
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(40,700,000)	(141,902,134)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	1,888,816,917	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	14,656,227,884	15,533,571,038

17. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

30/09/2015 31/12/2014

Lợi nhuận sau thuế	40,343,156,976	51,630,764,814
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40,343,156,976	51,630,764,814
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10,967,250	10,372,365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,679	4,978

18. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 3/2015	Quý 3/2014	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	18,085,303,185	16,326,939,730	111%
Tổng cộng	18,085,303,185	16,326,939,730	111%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 3/2015:

- Doanh thu Quý 3/2015 tăng 1%

- Tăng năng suất lao động, cải tiến quy trình sản xuất và sử dụng nguyên liệu hợp lý dẫn đến giá vốn quý 3/2015 giảm 5.23 % so với cùng kỳ

19. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

Từ T1- 9T /2015 Từ T1- 9T /2014

2,362,082,000 2,319,163,000

Lương và thưởng



Uao

Nguyễn Thị Hạnh Ngọc

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốcBùi Phương Thảo
Kế toán trưởngNguyễn Thị Hạnh Ngọc
Lập biểu

Ngày 20 tháng 10 năm 2015